



PETROLIMEX

Số: 73 /VIPCO-CV-CBTT

V/v CBTT BCTC HN toàn Cty năm 2022

Đã kiểm toán

Hải phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng, Việt nam.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty năm 2022 đã kiểm toán (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN năm 2022

Đã kiểm toán

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Kiên



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 30-03-2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00149-23-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2023

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

2023 YUM 1511

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		891.313.537.869	745.687.159.145
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.428.793.188	100.954.999.456
Tiền	111		19.428.793.188	14.358.999.456
Các khoản tương đương tiền	112		113.000.000.000	86.596.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		570.000.000.000	470.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	570.000.000.000	470.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.508.367.741	84.904.294.246
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	124.853.635.725	52.274.318.795
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.006.513.922	3.927.661.038
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	26.110.992.204	38.960.436.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.462.774.110)	(10.258.122.120)
Hàng tồn kho	140	10	69.440.016.311	85.145.168.459
Hàng tồn kho	141		69.440.016.311	85.145.168.459
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.936.360.629	4.682.696.984
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.936.360.629	4.021.881.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	655.365.639
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	-	5.450.220

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		567.993.475.079	726.621.169.550
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.609.797.650	4.616.138.746
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	205.000.000	26.473.499.216
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	10.771.797.650	13.828.138.746
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(6.367.000.000)	(35.685.499.216)
Tài sản cố định	220		530.344.178.698	671.933.595.181
Tài sản cố định hữu hình	221	11	528.553.178.698	670.142.595.181
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.810.529.654.109</i>	<i>2.569.325.900.699</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.281.976.475.411)</i>	<i>(1.899.183.305.518)</i>
Tài sản cố định vô hình	227		<i>1.791.000.000</i>	<i>1.791.000.000</i>
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>2.190.877.920</i>	<i>2.190.877.920</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(399.877.920)</i>	<i>(399.877.920)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.450.080.000	1.930.350.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.080.000	1.930.350.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	8.166.843.634	31.003.878.105
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.749.423.599	23.844.423.496
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.170.369.965)	(53.428.335.391)
Tài sản dài hạn khác	260		23.422.575.097	17.137.207.518
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.261.259.104	7.124.298.440
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13(a)	10.161.315.993	10.012.909.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.459.307.012.948	1.472.308.328.695

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		162.715.901.559	388.603.271.258
Nợ ngắn hạn	310		126.892.969.856	182.939.043.376
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.474.314.298	30.191.139.272
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.926.716.648	831.514.248
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	67.948.322.853	2.106.407.272
Phải trả người lao động	314		13.170.814.582	11.254.877.152
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.525.519.212	1.226.464.533
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.489.482.178	20.185.409.171
Vay ngắn hạn	320	18	-	56.080.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	7.562.500.000	38.642.857.143
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	11.795.300.085	22.420.374.585
Nợ dài hạn	330		35.822.931.703	205.664.227.882
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	33.090.786
Vay dài hạn	338	18	-	180.614.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13(b)	14.369.633.871	10.026.860.096
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	21.388.020.832	14.825.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.296.591.111.389	1.083.705.057.437
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.296.591.111.389	1.083.705.057.437
Vốn cổ phần	411	22	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294.589.327.082	81.703.273.130
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.043.961.465	71.206.088.363
- LNST năm nay	421b		247.545.365.617	10.497.184.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.459.307.012.948	1.472.308.328.695

Người lập:

3 0 -03- 2023

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		876.132.151.072	681.572.163.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	183.865.182
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	876.132.151.072	681.388.298.000
Giá vốn hàng bán	11		722.572.856.802	634.668.890.366
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		153.559.294.270	46.719.407.634
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	26.540.689.508	22.121.633.510
Chi phí tài chính	22	27	13.710.900.213	25.197.987.101
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.334.495.714</i>	<i>24.053.223.106</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(22.094.999.897)	(8.760.654.998)
Chi phí bán hàng	25		3.979.289.395	4.319.922.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	49.076.516.135	49.412.507.582
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		91.238.278.138	(18.850.030.954)
Thu nhập khác	31	29	220.503.271.472	41.314.754.769
Chi phí khác	32		2.941.580.146	1.034.668.758
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		217.561.691.326	40.280.086.011
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		308.799.969.464	21.430.055.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	57.060.236.987	8.297.427.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	4.194.366.860	2.635.442.768
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		247.545.365.617	10.497.184.767

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		247.545.365.617	10.497.184.767
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		247.545.365.617	10.497.184.767
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	3.250	154

Người lập: **30-03-2023**

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán





Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	308.799.969.464	21.430.055.057
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	142.607.149.268	186.853.593.993
Các khoản dự phòng	03	(25.889.148.963)	3.543.360.716
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	296.630.395	106.844.384
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(219.273.460.056)	(46.525.486.962)
Chi phí lãi vay	06	11.334.495.714	24.053.223.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	217.875.635.822	189.461.590.294
Biến động các khoản phải thu	09	(27.831.068.335)	48.897.177.160
Biến động hàng tồn kho	10	15.705.152.148	10.735.222.326
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(3.326.818.290)	(34.009.919.242)
Biến động chi phí trả trước	12	(5.051.440.168)	(7.629.955.629)
		197.371.461.177	207.454.114.909
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.588.272.556)	(24.183.646.527)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.749.999.660)	(9.980.844.318)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.048.915.665)	(13.426.457.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.984.273.296	159.863.166.364
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.017.732.785)	(4.038.688.534)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	217.772.528.163	262.199.976.382
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(960.000.000.000)	(845.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	860.000.000.000	495.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	22.710.616.727	18.782.473.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.465.412.105	(73.056.238.186)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

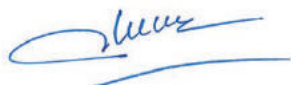
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	27.136.745.600
Tiền trả nợ gốc vay	34	(236.694.000.000)	(101.718.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(34.257.542.810)	(41.065.362.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(270.951.542.810)	(115.646.616.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	31.498.142.591	(28.839.688.792)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	100.954.999.456	129.883.313.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(24.348.859)	(88.625.466)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	132.428.793.188	100.954.999.456

30 -03- 2023

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại 31/12/2022 và 1/1/2022
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 476 nhân viên (1/1/2022: 463 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để chuyển nhượng được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(a) Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	590.175.013.443	539.396.278.123	248.870.182.634	119.898.877.218	37.086.954.995	22.093.142.659	-	-	876.132.151.072	681.388.298.000
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	56.681.796.879	55.094.619.097	6.607.614.786	7.097.169.300	165.396.000	264.311.250	(63.454.807.665)	(62.456.099.647)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	646.856.810.322	594.490.897.220	255.477.797.420	126.996.046.518	37.252.350.995	22.357.453.909	(63.454.807.665)	(62.456.099.647)	876.132.151.072	681.388.298.000
Kết quả kinh doanh của bộ phận	140.830.860.492	23.978.578.484	4.399.947.863	11.955.939.444	8.328.485.915	10.784.889.706	-	-	153.559.294.270	46.719.407.634
Phần lỗ trong công ty liên kết	(22.094.999.897)	(8.760.654.998)	-	-	-	-	-	-	(22.094.999.897)	(8.760.654.998)
Chi phí không phân bổ									(40.226.016.235)	(56.808.783.590)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	91.238.278.138	(18.850.030.954)							220.503.271.472	41.314.754.769
Thu nhập khác									(2.941.580.146)	(1.034.668.758)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(57.060.236.987)	(8.297.427.522)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(4.194.366.860)	(2.635.442.768)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	247.545.365.617	10.497.184.767								

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.389.402.253.295	1.359.972.042.384	49.635.638.856	69.658.409.798	10.652.197.163	9.743.648.408	1.449.690.089.314	1.439.374.100.590
							9.616.923.634	32.934.228.105
Tổng tài sản							1.459.307.012.948	1.472.308.328.695
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	63.748.182.308	333.017.162.617	1.361.217.466	11.517.427.908	3.493.244.976	9.515.038.780	68.602.644.750	354.049.629.305
							94.113.256.809	34.553.641.953
Tổng nợ phải trả							162.715.901.559	388.603.271.258
Chi tiêu vốn	492.572.785	3.932.688.534	44.890.000	106.000.000	-	-	537.462.785	4.038.688.534
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	141.817.596.400	184.718.900.686	583.931.540	574.181.541	205.621.328	200.633.328	142.607.149.268	185.493.715.555
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.359.878.438	-	1.359.878.438

(b) Theo địa lý

	2022		2021		2021		Tổng cộng VND
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Nước ngoài VND	Nội địa VND	Nước ngoài VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.784.260.910	267.347.890.162	876.132.151.072	493.365.809.921	188.206.353.261	681.572.163.182	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	(183.865.182)	-	(183.865.182)	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	608.784.260.910	267.347.890.162	876.132.151.072	493.181.944.739	188.206.353.261	681.388.298.000	



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	996.929.925	315.846.811
Tiền gửi ngân hàng	18.431.863.263	14.043.152.645
Các khoản tương đương tiền	113.000.000.000	86.596.000.000
	132.428.793.188	100.954.999.456

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất 6% một năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 4% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 5,6% đến 10,9% một năm (1/1/2022: từ 3,8% đến 6,1% một năm).

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - Công ty mẹ	83.188.289.104	18.633.512.069
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - Công ty liên kết	2.466.742.092	1.056.857.560
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex Cảng dầu B12	291.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	33.427.868	23.944.826
Công ty Xăng dầu B12	30.780.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	4.609.891	188.974.645
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	96.500.000
	-	5.588.939.079
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	26.994.961.357	26.165.056.482
MJ Bros Corporation	-	5.402.600.000
Các khách hàng khác	12.048.325.413	21.591.433.350
	125.058.635.725	78.747.818.011

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn	124.853.635.725	52.274.318.795
Dài hạn	205.000.000	26.473.499.216
	125.058.635.725	78.747.818.011

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tạm ứng	1.044.412.183	1.223.086.396
Chi hộ (*)	14.474.868.546	26.842.782.570
Phải thu lãi tiền gửi	6.022.438.351	5.137.123.288
Phải thu ngắn hạn khác	4.569.273.124	5.757.444.279
	26.110.992.204	38.960.436.533

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - Công ty mẹ	4.797.120.380	2.354.811.069
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - Công ty liên kết	7.409.992.181	11.392.065.750
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	322.992.619	982.656.059
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	836.072.408	1.062.847.463
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	876.456.601	1.064.181.493
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex	60.071.580	663.866.884
Bên khác	172.162.777	9.322.353.852
	14.474.868.546	26.842.782.570

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	6.212.000.000	9.262.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.559.797.650	4.566.138.746
	<hr/>	<hr/>
	10.771.797.650	13.828.138.746
	<hr/>	<hr/>

- (*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022			1/1/2022				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.994.961.357	(26.994.961.357)	-	Trên 3 năm	26.165.056.482	(26.165.056.482)	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyệt Hải	Trên 3 năm	6.212.000.000	(6.212.000.000)	-	Trên 3 năm	9.262.000.000	(9.262.000.000)	-
Công ty TNHH Dầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	3.820.000.000	(3.820.000.000)	-	Trên 3 năm	3.820.000.000	(3.820.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh	1 - 2 năm	1.048.453.165	(524.226.583)	524.226.582	Dưới 1 năm	1.048.453.165	(314.535.950)	733.917.215
Các công ty khác	Trên 3 năm	4.853.655.340	(4.853.655.340)	-	Trên 3 năm	4.957.098.074	(4.957.098.074)	-
		<u>44.354.000.692</u>	<u>(43.829.774.110)</u>	<u>524.226.582</u>		<u>46.677.538.551</u>	<u>(45.943.621.336)</u>	<u>733.917.215</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(37.462.774.110)				(10.258.122.120)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(6.367.000.000)				(35.685.499.216)	
		<u>(43.829.774.110)</u>				<u>(45.943.621.336)</u>		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	45.943.621.336	62.881.442.112
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(2.010.404.492)	1.725.179.224
Xóa sổ	(103.442.734)	(18.663.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	43.829.774.110	45.943.621.336

10. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	19.635.911.186	39.341.875.327
Công cụ và dụng cụ	804.734.869	762.400.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.450.167.271	37.271.517.303
Hàng hóa bất động sản	7.315.249.940	7.486.720.013
Hàng hóa khác	1.233.953.045	282.654.947
	<hr/>	<hr/>
	69.440.016.311	85.145.168.459



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.682.330.321	1.861.799.618	2.280.377.041	2.550.501.393.719	2.569.325.900.699
Tăng trong năm	-	84.955.000	86.654.545	846.123.240	1.017.732.785
Thanh lý	-	(185.130.100)	-	(759.628.849.275)	(759.813.979.375)
Số dư cuối năm	14.682.330.321	1.761.624.518	2.367.031.586	1.791.718.667.684	1.810.529.654.109
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.921.000.151	1.810.799.618	1.931.096.431	1.890.520.409.318	1.899.183.305.518
Khấu hao trong năm	544.184.924	3.338.748	177.848.469	141.881.777.127	142.607.149.268
Thanh lý	-	(185.130.100)	-	(759.628.849.275)	(759.813.979.375)
Số dư cuối năm	5.465.185.075	1.629.008.266	2.108.944.900	1.272.773.337.170	1.281.976.475.411
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.761.330.170	51.000.000	349.280.610	659.980.984.401	670.142.595.181
Số dư cuối năm	9.217.145.246	132.616.252	258.086.686	518.945.330.514	528.553.178.698

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 292.604 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 292.959 triệu VND).

11/3/2023

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	23.844.423.496	32.605.078.494
Phần lỗ trong công ty liên kết	(22.094.999.897)	(8.760.654.998)
Số dư cuối năm	<u>1.749.423.599</u>	<u>23.844.423.496</u>

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	53.428.335.391	53.512.153.899
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	742.034.574	(83.818.508)
Số dư cuối năm	<u>54.170.369.965</u>	<u>53.428.335.391</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.161.315.993	10.012.909.078

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.369.633.871	10.026.860.096

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	-	8.620.716.731
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	30.200.111	813.449.120
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên	2.898.705.234	2.968.337.388
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.203.165.151	6.962.653.720
Các nhà cung cấp khác	1.342.243.802	10.825.982.313
	11.474.314.298	30.191.139.272

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	723.163.781	76.159.190.450	(55.196.434.881)	21.685.919.350
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	322.735.079	-	-	322.735.079
Thuế xuất nhập khẩu	71.304.457	203.910.259	(275.214.716)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.612.748	57.060.236.987	(11.749.999.660)	45.772.850.075
Thuế thu nhập cá nhân	386.617.370	2.348.013.079	(2.574.475.709)	160.154.740
Tiền thuê đất	-	143.346.000	(143.346.000)	-
Thuế khác	134.523.617	595.461.545	(723.321.553)	6.663.609
	2.100.957.052	136.510.158.320	(70.662.792.519)	67.948.322.853
Trong đó:				
Thuế phải nộp Nhà nước	2.106.407.272			67.948.322.853
Thuế phải thu Nhà nước	(5.450.220)			-



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay phải trả	-	253.776.842
Các khoản trích trước khác	1.525.519.212	972.687.691
	<hr/> 1.525.519.212	<hr/> 1.226.464.533

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thu hộ (*)	1.806.538.855	13.668.955.627
Kinh phí công đoàn	4.765.520.048	2.907.697.026
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	116.384.390	138.456.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.801.038.885	3.470.299.818
	<hr/> 10.489.482.178	<hr/> 20.185.409.171

(*) Chi tiết các khoản thu hộ như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bên liên quan		
<i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	501.010.732	-
Công ty Xăng dầu B12	-	11.146.356.060
Cảng dầu B12	1.191.952.000	972.959.350
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	-	483.308.035
Bên khác	113.576.123	1.066.332.182
	<hr/> 1.806.538.855	<hr/> 13.668.955.627

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

18. Vay

Vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2022 - 2026	-	131.508.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2022 - 2027	-	105.186.000.000
				236.694.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			-	(56.080.000.000)
				180.614.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm.

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2,2%/năm.

Trong năm 2022, Công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ số dư của hai khoản vay này.

19. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	53.467.857.143	32.902.857.143
Dự phòng lập trong năm	34.069.434.049	42.685.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(18.880.000.000)	(6.057.228.935)
Sử dụng trong năm	(39.706.770.360)	(16.062.771.065)
	28.950.520.832	53.467.857.143
Ngắn hạn	7.562.500.000	38.642.857.143
Dài hạn	21.388.020.832	14.825.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.420.374.585	20.007.438.785
Trích lập trong năm	-	15.935.000.000
Sử dụng trong năm	(10.625.074.500)	(13.522.064.200)
Số dư cuối năm	<u>11.795.300.085</u>	<u>22.420.374.585</u>



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	128.590.769.163	1.103.455.807.870
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.497.184.767	10.497.184.767
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
Số dư tại ngày 1/1/2022	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	81.703.273.130	1.083.705.057.437
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	247.545.365.617	247.545.365.617
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(34.235.470.500)	(34.235.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(423.841.165)	(423.841.165)
Số dư tại ngày 31/12/2022	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	294.589.327.082	1.296.591.111.389

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

23. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (2021: 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.770.960.000	2.876.400.000
	<hr/>	<hr/>
	3.801.360.000	4.906.800.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	321.770	7.554.307.810	100.264	2.270.366.061
		<hr/>		<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2022	1/1/2022
		VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	-
		<hr/>	<hr/>
		18.766.442.734	18.663.000.000
		<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.595.929.390	21.500.088.006
Cổ tức được chia	2.400	2.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.944.757.718	621.543.104
	<hr/>	<hr/>
	26.540.689.508	22.121.633.510
	<hr/>	<hr/>

M 1 3 5 H 1 2 1 1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.334.495.714	24.053.223.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.337.739.530	1.121.738.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	296.630.395	106.844.384
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	742.034.574	(83.818.508)
	<hr/>	<hr/>
	13.710.900.213	25.197.987.101
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.163.791.146	32.134.374.919
Chi phí tiếp khách	1.435.611.848	2.047.425.926
Chi phí công tác	155.918.504	159.780.717
Phân bổ chi phí trả trước	1.943.140.588	1.547.758.966
Chi phí khấu hao	1.067.280.701	1.789.502.889
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.010.404.492)	1.819.642.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.390.331.576	4.948.432.956
Chi phí khác	4.930.846.264	4.965.588.555
	<hr/>	<hr/>
	49.076.516.135	49.412.507.582
	<hr/>	<hr/>

29. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	217.772.528.163	33.786.051.554
Các khoản khác	2.730.743.309	7.528.703.215
	<hr/>	<hr/>
	220.503.271.472	41.314.754.769
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	2022 VND	2021 VND
Hàng hóa mua để bán	166.470.088.268	115.012.909.025
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	242.988.215.479	131.951.514.638
Chi phí nhân viên	115.004.047.321	121.094.498.076
Chi phí khấu hao	142.607.149.268	186.853.593.993
Chi phí sửa chữa tàu	33.345.874.726	62.384.410.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.042.624.518	63.455.528.173
Chi phí khác	10.129.140.745	8.213.331.480

31. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	57.060.236.987	7.766.770.155
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	-	530.657.367
	57.060.236.987	8.297.427.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	4.194.366.860	2.635.442.768
Chi phí thuế thu nhập	61.254.603.847	10.932.870.290

11/21/2023 15:11

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.799.969.464	21.430.055.057
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	61.759.993.893	4.286.011.011
Phần lỗ trong công ty liên kết	4.418.999.979	1.752.131.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	240.372.859	212.388.818
Thu nhập không bị tính thuế	(610.000.480)	(320.360.690)
Giảm trừ thuế TNDN	-	(81.115.333)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	56.801.161	(58.405.448)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.611.563.565)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-	4.611.563.565
Dự phòng thiếu trong những năm trước theo biên bản của KTNN	-	530.657.367
	61.254.603.847	10.932.870.290

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	397.932.943	79.586.589	113.927.138	22.785.428
Lỗ tính thuế	-	-	23.057.817.826	4.611.563.565
	397.932.943	79.586.589	23.171.744.964	4.634.348.993



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	247.545.365.617	10.497.184.767
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến	(25.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	222.545.365.617	10.497.184.767

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	68.470.941	65.470.941
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ phát hành lại	-	2.615.994
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	68.470.941	68.086.935
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.250	154

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	466.428.850.279	397.797.538.618
Mua hàng hóa	25.899.263.377	31.368.431.145
Cổ tức	17.461.616.000	20.953.939.200
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	11.640.141.899	37.306.457.168

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Các công ty liên quan khác trong		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa	16.156.394.254	11.114.079.700
Công ty Xăng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	792.362.640	1.854.687.808
Mua hàng hóa	170.730.825.741	190.080.596.115
Cảng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	127.474.547	74.199.663
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên		
Mua hàng hóa	56.770.672.710	36.300.183.383
Mua dịch vụ	-	153.907.325
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Cung cấp hàng hóa	49.995.264.245	34.951.660.000
Mua hàng hóa	87.442.873.924	52.706.831.064
Mua dịch vụ	-	1.648.460.549
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	587.192.118	484.090.909
Mua hàng hóa	10.465.350.992	2.940.476.463
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	511.481.775	415.917.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	431.304.714	475.454.545
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	379.461.278	308.636.364
Công ty xăng dầu KV2		
Mua hàng hóa	10.360.461.883	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng		
Mua dịch vụ	27.141.047.972	26.048.114.289

2
 VG
 IEN
 TV
 M

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch**

		2022		2021	
		VND		VND	
Thành viên Hội đồng Quản trị					
Thù lao và lương					
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch		1.009.022.033		718.209.200
Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên	(*)	906.466.351		655.610.640
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên	(*)	738.967.134		538.344.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	(*)	686.785.040		490.365.000
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên		148.000.000		278.905.444
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên		148.000.000		86.400.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên		123.233.333		96.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc					
Lương và thưởng					
Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc	(*)	906.466.351		655.610.640
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(*)	738.967.134		538.344.000
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc		738.967.134		537.244.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(*)	686.785.040		490.365.000
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc		671.788.304		489.490.000
Thành viên Ban Kiểm soát					
Thù lao					
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban		738.967.134		537.244.000
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên		204.582.412		153.138.400
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên		86.263.333		67.200.000

(*) Các ông Vũ Đình Hiến, Vũ Quang Khánh Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

30 -03- 2023

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

